

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (Mã chứng khoán: **LLM**) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng Quý I năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **LLM**
- Địa chỉ: Số 124 Minh Khai, phường Tương Mai, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 38637747 Fax: 024 3863 8104
- Website: <http://www.lilama.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng Quý I năm 2026:
 - ☒ BCTC Riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC Hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://lilama.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM-CTCP

Người được ủy quyền Công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng Quý I năm 2026;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.



TÔ PHI SƠN

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

Hà Nội, Tháng 04 năm 2026

NỘI DUNG

Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| | |
|--|-------|
| Báo cáo tình hình tài chính riêng | 01-03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 05-06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 07-30 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (trình bày lại) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.827.507.242.145 | 6.070.071.610.433 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 2.905.762.416.899 | 2.650.144.709.382 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.439.889.391.979 | 1.659.825.709.382 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 1.465.873.024.920 | 990.319.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 300.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.5 | 653.477.492.932 | 353.477.492.932 |
| 124 | 2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.5 | (353.477.492.932) | (353.477.492.932) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.332.406.558.916 | 2.802.989.701.653 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 2.273.095.423.719 | 2.779.357.914.295 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 464.359.011.430 | 431.423.574.051 |
| 135 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.6 | 409.987.968.433 | 404.435.045.407 |
| 136 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (815.035.844.666) | (812.226.832.100) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.7 | 198.610.122.410 | 509.926.490.304 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 198.610.122.410 | 509.926.490.304 |
| 160 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 90.728.143.920 | 107.010.709.094 |
| 161 | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | V.13 | 135.207.590 | 313.601.362 |
| 162 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 45.120.521.584 | 90.264.352.753 |
| 163 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.15 | 45.472.414.746 | 16.432.754.979 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 653.998.624.369 | 650.985.499.014 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 171.000.000 | 171.000.000 |
| 215 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.6 | 171.000.000 | 171.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 68.397.141.918 | 68.386.481.205 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9. | 55.782.091.358 | 55.654.941.554 |
| 222 | - Nguyên giá | | 409.234.893.361 | 433.105.347.246 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (353.452.802.003) | (377.450.405.692) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.10 | 1.955.306.842 | 2.065.295.932 |
| 225 | - Nguyên giá | | 3.519.650.908 | 3.519.650.908 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.564.344.066) | (1.454.354.976) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.11 | 10.659.743.718 | 10.666.243.719 |
| 228 | - Nguyên giá | | 12.465.728.212 | 12.465.728.212 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.805.984.494) | (1.799.484.493) |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (trình bày lại) VND |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | V.12 | 10.238.889.732 | 10.815.178.770 |
| 241 | - Nguyên giá | | 57.127.963.520 | 57.127.963.520 |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (46.889.073.788) | (46.312.784.750) |
| 250 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | V.8. | 40.714.781.414 | 38.059.007.898 |
| 252 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 40.714.781.414 | 38.059.007.898 |
| 260 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.2 | 448.461.976.695 | 448.555.662.044 |
| 261 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 49.498.345.589 | 49.498.345.589 |
| 262 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 271.222.251.568 | 271.222.251.568 |
| 263 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 248.959.582.264 | 248.959.582.264 |
| 264 | 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | | (121.218.202.726) | (121.124.517.377) |
| 270 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 86.014.834.610 | 84.998.169.097 |
| 271 | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | V.13 | 83.704.594.610 | 82.687.929.097 |
| 272 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | 2.310.240.000 | 2.310.240.000 |
| 280 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 6.481.505.866.514 | 6.721.057.109.447 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (trình bày lại) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.931.066.063.821 | 5.256.250.090.260 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.216.520.647.461 | 4.647.843.541.504 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.14 | 1.229.613.035.992 | 1.434.234.469.195 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.16 | 456.561.999.937 | 454.003.737.246 |
| 313 | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | | 399.862.125 | 403.510.125 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.15 | - | 69.212.222.709 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 71.188.121.133 | 89.831.753.306 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.17 | 1.370.768.940.208 | 1.364.978.507.993 |
| 319 | 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | | 780.159.642 | 743.341.460 |
| 320 | 8. Phải trả ngắn hạn khác | V.18 | 171.684.545.882 | 177.594.249.242 |
| 321 | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.19 | 540.770.179.175 | 627.387.325.271 |
| 322 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 321.682.556.954 | 374.868.178.544 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 53.071.246.413 | 54.586.246.413 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 714.545.416.360 | 608.406.548.756 |
| 337 | 1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn | | 12.904.259.879 | 13.076.185.471 |
| 338 | 2. Phải trả dài hạn khác | V.18 | 1.151.886.839 | 1.151.886.839 |
| 339 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.19 | 233.363.077 | 408.385.378 |
| 343 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | | 700.255.906.565 | 593.770.091.068 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.550.439.802.693 | 1.464.807.019.187 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.20 | 1.550.439.802.693 | 1.464.807.019.187 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 797.261.040.000 | 797.261.040.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 797.261.040.000 | 797.261.040.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 119.083.256.395 | 119.083.256.395 |
| 420 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 634.095.506.298 | 548.462.722.792 |
| 420a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 548.462.722.792 | 41.327.570.894 |
| 420b | LNST chưa phân phối năm nay | | 85.632.783.506 | 507.135.151.898 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 6.481.505.866.514 | 6.721.057.109.447 |

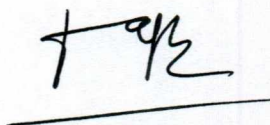
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Lại Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I năm 2026

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý I năm 2026 VND | Quý I năm 2025 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2026 VND | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm 2025 VND |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 883.806.312.710 | 2.321.256.392.140 | 883.806.312.710 | 2.321.256.392.140 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 883.806.312.710 | 2.321.256.392.140 | 883.806.312.710 | 2.321.256.392.140 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 732.963.879.880 | 2.277.508.683.471 | 732.963.879.880 | 2.277.508.683.471 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 150.842.432.830 | 43.747.708.669 | 150.842.432.830 | 43.747.708.669 |
| 21 | 6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - | - | - |
| 22 | 7. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 26.596.628.811 | 19.797.025.363 | 26.596.628.811 | 19.797.025.363 |
| 23 | 8. Chi phí tài chính | VI.4 | 10.249.534.812 | 26.301.987.157 | 10.249.534.812 | 26.301.987.157 |
| 24 | Trong đó: Chi phí đi vay | | 8.549.818.996 | 18.348.286.472 | 8.549.818.996 | 18.348.286.472 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | | 55.416.193.907 | - | 55.416.193.907 | - |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.5 | 18.651.847.272 | 584.688.554 | 18.651.847.272 | 584.688.554 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 93.121.485.650 | 36.658.058.321 | 93.121.485.650 | 36.658.058.321 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | VI.6 | 10.938.259.583 | 14.072.348.824 | 10.938.259.583 | 14.072.348.824 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | 20.000.000 | 1.077.543.740 | 20.000.000 | 1.077.543.740 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 10.918.259.583 | 12.994.805.084 | 10.918.259.583 | 12.994.805.084 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 104.039.745.233 | 49.652.863.405 | 104.039.745.233 | 49.652.863.405 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.7 | 18.406.961.727 | - | 18.406.961.727 | - |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 85.632.783.506 | 49.652.863.405 | 85.632.783.506 | 49.652.863.405 |

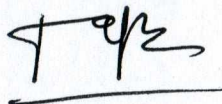
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Lai Việt Tân

Kế toán trưởng



Tô Phi Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 | Từ 01/01/2025 |
|---|---|-------------|-------------------|---------------------|
| | | | đến 31/03/2026 | đến 31/03/2025 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 104.039.745.233 | 49.652.863.405 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.245.423.318 | 2.271.576.359 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 56.202.891.822 | (10.002.146.028) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (14.925.736.966) | (5.184.857.541) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | | (13.856.711.501) | (10.895.826.746) |
| 06 | - Chi phí đi vay | | 8.549.818.996 | 18.348.286.472 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 142.255.430.902 | 44.189.895.921 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 514.698.687.302 | (1.516.093.336.197) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 311.316.367.894 | (36.511.290.052) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | | (218.694.402.621) | 1.439.616.282.485 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | | (838.271.741) | 10.412.990.869 |
| 14 | - Chi phí đi vay đã trả | | (8.585.291.671) | (18.181.249.171) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (115.256.718.003) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.515.000.000) | (10.904.300.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 623.380.802.062 | (87.471.006.145) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.335.568.509) | (149.500.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 9.276.126.852 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (300.000.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 1.134.154.411 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.042.332.778 | 8.456.283.376 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (293.017.108.879) | 9.440.937.787 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 389.337.030.892 | 675.030.992.559 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (475.954.176.988) | (515.408.746.967) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (175.022.301) | (175.022.301) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.648.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (86.795.816.397) | 159.447.223.291 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|-------|---|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 243.567.876.786 | 81.417.154.933 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.650.144.709.382 | 2.908.659.781.221 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 12.049.830.731 | 3.961.864.716 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 1 | <u>2.905.762.416.899</u> | <u>2.994.038.800.870</u> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Lại Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Số 124, phố Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 797.261.040.000 VND; tương đương 797.261.040 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động chính của Tổng công ty là thi công và xây lắp các công trình;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của Tổng công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | Brunei | 99,00% | 99,00% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | Thanh Hóa | 51,00% | 51,00% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Đà Nẵng | 51,00% | 51,00% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Ninh Bình | 51,00% | 51,00% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | Hà Nội | 60,00% | 60,00% | Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp |

Tổng Công ty có các công ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | Hà Nội | 36,00% | 36,00% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | TP. Hồ Chí Minh | 36,00% | 36,00% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Bắc Ninh | 41,10% | 41,10% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Hải Dương | 36,00% | 36,00% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | Hà Nội | 45,45% | 45,45% | Tư vấn thiết kế |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | Quảng Ngãi | 40,83% | 40,83% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | Hà Nội | 36,18% | 36,18% | Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | TP. Hồ Chí Minh | 36,00% | 36,00% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | Đồng Nai | 35,06% | 35,06% | Xây lắp |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | Hà Nội | 27,93% | 27,93% | Kinh doanh bất động sản |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng lần đầu Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính kể từ ngày 01/01/2026. Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã điều chỉnh của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm 01/01/2026 theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC (chi tiết tại Thuyết minh số IX).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn hóa Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 30 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 03 tháng đến 60 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phí hoạt động của Tổng Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 459.576.574 | 966.629.505 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 1.439.429.815.405 | 1.658.859.079.877 |
| + NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sở Giao dịch I | 524.746.100.007 | 735.600.192.596 |
| + NH TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long | 544.950.597.871 | 538.341.719.331 |
| + NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch | 217.513.553.378 | 195.297.415.009 |
| + Tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác | 152.219.564.149 | 189.619.752.941 |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 1.465.873.024.920 | 990.319.000.000 |
| | 2.905.762.416.899 | 2.650.144.709.382 |

(*) Tại ngày 31/03/2026, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm: 294.177.745.109 VND, 43.289.997,16 USD và 296.667,57 EUR.

(**) Tại ngày 31/03/2026, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với giá trị tương đương 1.465.873.024.920 VND tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 49.498.345.589 | (25.477.081.185) | 49.498.345.589 | (25.383.395.836) |
| - Lilama South East Asia SDN BHD | 16.930.636.761 | - | 16.930.636.761 | - |
| - Cty CP Lilama 5 | 9.180.000.000 | (9.180.000.000) | 9.180.000.000 | (9.180.000.000) |
| - Cty CP Lilama 7 | 7.905.000.000 | (7.905.000.000) | 7.905.000.000 | (7.905.000.000) |
| - Cty CP CKLM Lilama | 8.492.667.900 | (6.069.506.570) | 8.492.667.900 | (5.923.203.829) |
| - Cty CP Tư vấn Quốc tế LHT | 6.990.040.928 | (2.322.574.615) | 6.990.040.928 | (2.375.192.007) |
| Đầu tư vào Cty liên kết | 271.222.251.568 | (65.590.478.653) | 271.222.251.568 | (65.590.478.653) |
| - Cty CP Lilama 45.1 | 18.908.271.421 | (18.908.271.421) | 18.908.271.421 | (18.908.271.421) |
| - Cty CP Lilama 45.3 | 7.002.100.000 | (4.881.032.113) | 7.002.100.000 | (4.881.032.113) |
| - Cty CP Lilama 45.4 | 5.188.680.200 | (5.188.680.200) | 5.188.680.200 | (5.188.680.200) |
| - Cty CP BĐS Lilama | 29.697.241.118 | - | 29.697.241.118 | - |
| - Cty CP LM-TN Cơ điện | 3.907.800.000 | - | 3.907.800.000 | - |
| - Cty CP Tư vấn TK XD và Công nghệ Lilama | 1.100.135.974 | (163.973.386) | 1.100.135.974 | (163.973.386) |
| - Cty CP Lilama 10 | 52.111.309.091 | - | 52.111.309.091 | - |
| - Cty CP Lilama 18 | 86.688.820.750 | - | 86.688.820.750 | - |
| - Cty CP Lilama 69-1 | 28.832.055.556 | (28.832.055.556) | 28.832.055.556 | (28.832.055.556) |
| - Cty CP Lilama 69-3 | 37.785.837.458 | (7.616.465.977) | 37.785.837.458 | (7.616.465.977) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 248.959.582.264 | (30.150.642.888) | 248.959.582.264 | (30.150.642.888) |
| - CTCP Chế tạo GKDK | 19.799.036.703 | (19.799.036.703) | 19.799.036.703 | (19.799.036.703) |
| - CTCP Phú Mỹ Trung Việt | 2.165.892.592 | (34.879.229) | 2.165.892.592 | (34.879.229) |
| - CTCP Thủy điện Hòa Na | 85.696.088.606 | - | 85.696.088.606 | - |
| - CTCP Xi măng Sông Thao | 35.716.560.384 | - | 35.716.560.384 | - |
| - CTCP Xi măng Thăng Long | 16.169.971.505 | (10.316.726.956) | 16.169.971.505 | (10.316.726.956) |
| - CTCP BV Invest | 86.548.866.279 | - | 86.548.866.279 | - |
| - CTCP C-Đ-MT Lilama | 2.863.166.195 | - | 2.863.166.195 | - |
| | 569.680.179.421 | (121.218.202.726) | 569.680.179.421 | (121.124.517.377) |

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - BĐH DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PETROCONS | 204.352.568.988 | (194.351.387.399) | 232.306.651.450 | (194.351.387.399) |
| - CN TCT Điện lực Dầu khí VN - CTCP - Ban QLDA Điện | 349.124.292.596 | - | 825.575.010.999 | - |
| - Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA | 142.130.950.706 | - | 141.892.684.930 | - |
| - BQLDA truyền tải điện- CN TCT truyền tải điện QG | 256.388.761.541 | - | 216.868.046.952 | - |
| - Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 879.426.468.653 | - | 877.867.450.765 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | 41.668.972.753 | (41.668.972.753) | 41.539.620.068 | (41.539.620.068) |
| - Phải thu khách hàng khác | 400.003.408.482 | (93.048.373.897) | 443.308.449.131 | (93.048.373.897) |
| | 2.273.095.423.719 | (329.068.734.049) | 2.779.357.914.295 | (328.939.381.364) |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 23.744.099.468 | (7.894.663.682) | 23.672.587.620 | (7.894.663.682) |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - BĐH Dự án NĐ Vũng Áng - TCT XLSH | 34.630.849.904 | - | 34.630.849.904 | - |
| - CT TNHH TM KT Vạn Hội Phát | 52.906.111.200 | - | 59.250.698.000 | - |
| - Mitsubishi Heavy Industries, Ltd. | 127.958.000.400 | - | 127.958.000.400 | - |
| - CTCP Lisemco | 65.824.121.244 | (65.824.121.244) | 65.824.121.244 | (65.824.121.244) |
| - Trả trước cho người bán khác | 183.039.928.682 | (59.875.788.968) | 143.759.904.503 | (58.934.788.968) |
| | 464.359.011.430 | (125.699.910.212) | 431.423.574.051 | (124.758.910.212) |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 50.575.319.573 | (36.046.842.355) | 47.099.996.955 | (35.105.842.355) |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| 31/03/2026 | | | 01/01/2026 (trình bày lại) | | |
|--|------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV - Chi nhánh Sở GD 1 | 300.000.000.000 | - | - | - | |
| Cho vay ngắn hạn | | | | | |
| - CTCP Lilama 45.1 | 92.068.569.933 | (92.068.569.933) | 92.068.569.933 | (92.068.569.933) | |
| - CTCP Lilama 45.3 | 24.190.124.044 | (24.190.124.044) | 24.190.124.044 | (24.190.124.044) | |
| - Công ty CP Lisemco | 223.245.490.955 | (223.245.490.955) | 223.245.490.955 | (223.245.490.955) | |
| - Công ty CP Phú Mỹ Trung Việt | 13.973.308.000 | (13.973.308.000) | 13.973.308.000 | (13.973.308.000) | |
| | 653.477.492.932 | (353.477.492.932) | 353.477.492.932 | (353.477.492.932) | |
| Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan | | | | | |
| | 116.258.693.977 | (116.258.693.977) | 116.258.693.977 | (116.258.693.977) | |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

6 . PHẢI THU KHÁC

| 31/03/2026 | | | 01/01/2026 (trình bày lại) | | |
|--|------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND | |
| a) Ngắn hạn | | | | | |
| - Phải thu về cổ tức được chia | 3.131.988.200 | (3.131.988.200) | 3.131.988.200 | (3.131.988.200) | |
| - Phải thu tiền lãi | 291.310.517.070 | (288.882.725.291) | 288.772.265.199 | (286.777.750.132) | |
| - Tạm ứng | 6.049.507.911 | - | 4.740.121.850 | - | |
| - Ký quỹ | 353.000.000 | - | 440.000.000 | - | |
| - Phải thu khác | 109.142.955.252 | (68.252.486.914) | 107.350.670.158 | (68.618.802.192) | |
| | 409.987.968.433 | (360.267.200.405) | 404.435.045.407 | (358.528.540.524) | |
| b) Dài hạn | | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 171.000.000 | - | 171.000.000 | - | |
| | 171.000.000 | - | 171.000.000 | - | |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | | |
| | 106.459.679.403 | (106.459.679.403) | 104.854.704.244 | (104.354.704.244) | |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

7 . HÀNG TỒN KHO

| 31/03/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|--|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | |
| Nguyên vật liệu | 1.271.840.372 | - | 1.317.126.256 | - | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.803.591.750 | - | 1.803.591.750 | - | |
| CP SXKD dở dang | 195.534.690.288 | - | 506.805.772.298 | - | |
| | 198.610.122.410 | - | 509.926.490.304 | - | |

8. . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 36.156.356.414 | 36.156.356.414 |
| - Dự án Nhà hỗn hợp ở và làm việc | 36.156.356.414 | 36.156.356.414 |
| Mua sắm tài sản cố định | 4.558.425.000 | - |
| - Đầu tư mua sắm hệ thống văn phòng điện tử (E-office) | 4.558.425.000 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 1.902.651.484 |
| - Cải tạo Tầng 3,4 tòa nhà EPC văn phòng cơ quan Tổng Công ty số 124 Minh Khai | - | 1.902.651.484 |
| | 40.714.781.414 | 38.059.007.898 |

9. . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 87.582.752.216 | 17.988.352.396 | 314.746.943.751 | 7.710.795.577 | 5.076.503.306 | 433.105.347.246 |
| - Mua trong kỳ | - | 106.944.444 | - | 1.572.850.549 | - | 1.679.794.993 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (25.550.248.878) | - | - | (25.550.248.878) |
| Số dư cuối kỳ | 87.582.752.216 | 18.095.296.840 | 289.196.694.873 | 9.283.646.126 | 5.076.503.306 | 409.234.893.361 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | 1.412.214.286 | |
| Số dư đầu năm | 57.096.496.013 | 15.023.371.235 | 294.416.958.525 | 6.065.752.629 | 4.847.827.290 | 377.450.405.692 |
| - Khấu hao trong kỳ | 455.125.071 | 179.995.049 | 671.574.339 | 198.719.480 | 47.231.250 | 1.552.645.189 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (25.550.248.878) | - | - | (25.550.248.878) |
| Số dư cuối kỳ | 57.551.621.084 | 15.203.366.284 | 269.538.283.986 | 6.264.472.109 | 4.895.058.540 | 353.452.802.003 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 30.486.256.203 | 2.964.981.161 | 20.329.985.226 | 1.645.042.948 | 228.676.016 | 55.654.941.554 |
| Tại ngày cuối kỳ | 30.031.131.132 | 2.891.930.556 | 19.658.410.887 | 3.019.174.017 | 181.444.766 | 55.782.091.358 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 293.746.893.756 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|------------------------|------------------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 3.519.650.908 | 3.519.650.908 |
| Số dư cuối kỳ | 3.519.650.908 | 3.519.650.908 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 1.454.354.976 | 1.454.354.976 |
| - Trích khấu hao | 109.989.090 | 109.989.090 |
| Số dư cuối kỳ | 1.564.344.066 | 1.564.344.066 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.065.295.932 | 2.065.295.932 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.955.306.842 | 1.955.306.842 |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 10.597.679.212 | 1.868.049.000 | 12.465.728.212 |
| Số dư cuối kỳ | 10.597.679.212 | 1.868.049.000 | 12.465.728.212 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 1.799.484.493 | 1.799.484.493 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 6.500.001 | 6.500.001 |
| Số dư cuối kỳ | - | 1.805.984.494 | 1.805.984.494 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.597.679.212 | 68.564.507 | 10.666.243.719 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.597.679.212 | 62.064.506 | 10.659.743.718 |

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Bất động sản đầu tư | Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 57.127.963.520 | 57.127.963.520 |
| Số dư cuối kỳ | 57.127.963.520 | 57.127.963.520 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 46.312.784.750 | 46.312.784.750 |
| - Khấu hao trong kỳ | 576.289.038 | 576.289.038 |
| Số dư cuối kỳ | 46.889.073.788 | 46.889.073.788 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 10.815.178.770 | 10.815.178.770 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.238.889.732 | 10.238.889.732 |

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty | 77.882.044 | 190.366.183 |
| Chi phí trả trước Dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4 | 9.484.843 | 26.964.387 |
| Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen NEOM | 294.697 | 1.178.788 |
| Chi phí trả trước Dự án Chế tạo Nhà máy Hydrogen H2GS | 47.546.006 | 95.092.004 |
| | 135.207.590 | 313.601.362 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí trả trước thuê nhà xưởng | 73.950.000.000 | 76.125.000.000 |
| Chi phí trả trước cho thuê cầu | 773.983.346 | 1.116.690.218 |
| Chi phí trả trước cơ quan Tổng Công ty | 7.145.574.025 | 4.476.516.678 |
| Dự án chuyển đổi nhiên liệu Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I | 190.308.506 | 186.610.306 |
| Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & 4 | 95.200.000 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn dự án Dự án Nhà máy Hydrogen NEOM | 23.026.668 | 29.780.001 |
| Chi phí trả trước dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2 | - | 375.018.621 |
| Chi phí trả trước dài hạn dự án Thép xanh H2GS | 11.850.000 | 230.681.820 |
| Chi phí trả trước tại dự án Bắc Vinh | 1.296.293.671 | 147.631.453 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 218.358.394 | - |
| | 83.704.594.610 | 82.687.929.097 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Lilama 10 | 144.378.989.050 | 144.378.989.050 | 96.610.139.769 | 96.610.139.769 |
| - TBEA Hengyang Transformer Co., Ltd. | 57.184.249.661 | 57.184.249.661 | 186.995.742.747 | 186.995.742.747 |
| - Hamon Research Cottrell GmbH | 162.622.076.516 | 162.622.076.516 | 163.427.535.043 | 163.427.535.043 |
| - Flsmidth Koch GMBH | 86.431.481.234 | 86.431.481.234 | 86.859.571.780 | 86.859.571.780 |
| - Phải trả các | 778.996.239.531 | 778.996.239.531 | 900.341.479.856 | 900.341.479.856 |
| | 1.229.613.035.992 | 1.229.613.035.992 | 1.434.234.469.195 | 1.434.234.469.195 |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | 286.136.890.521 | 286.136.890.521 | 245.913.469.919 | 245.913.469.919 |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 16.432.740.211 | 413.614.853 | - | 833.993.752 | 16.853.119.110 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 68.555.595.126 | 18.406.961.727 | 115.256.718.003 | 28.294.161.150 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 243.012.730 | 3.288.725.702 | 3.856.858.150 | 325.119.718 | - |
| Các loại thuế khác | 14.768 | - | - | - | 14.768 | - |
| | 16.432.754.979 | 69.212.222.709 | 21.695.687.429 | 119.947.569.905 | 45.472.414.746 | - |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - CN TCT phát điện 2 - CTCP | 343.133.023.280 | 343.133.023.280 |
| - Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 54.668.568.629 | 54.668.568.629 |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1 | 40.866.656.986 | 40.866.656.986 |
| - Các đối tượng khác | 17.893.751.042 | 15.335.488.351 |
| | 456.561.999.937 | 454.003.737.246 |

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 470.429.499 | 505.902.174 |
| - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 | 752.071.323.479 | 752.071.323.479 |
| - Công trình chế tạo Module thuộc dự án Hydrogen Neom | 95.483.082.554 | 186.207.861.034 |
| - Công trình chế tạo Module thuộc Dự án thép xanh H2GS | 50.837.804.794 | 56.402.934.181 |
| - Công trình Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 | 323.696.124.240 | 238.932.754.926 |
| - Chi phí phải trả khác | 148.210.175.642 | 130.857.732.199 |
| | 1.370.768.940.208 | 1.364.978.507.993 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | (trình bày lại) VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 591.139.800 | 623.321.400 |
| - Bảo hiểm xã hội | 788.263.262 | 688.763.698 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 322.550.000 | 274.100.000 |
| - Tiền thu hồi bảo lãnh nhà thầu HAMON tại DA Sông Hậu 1 | 162.088.349.000 | 162.891.164.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.894.243.820 | 13.116.900.144 |
| | 171.684.545.882 | 177.594.249.242 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.151.886.839 | 1.151.886.839 |
| | 1.151.886.839 | 1.151.886.839 |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII) | 598.657.257 | 598.657.257 |

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2026 | | Trong kỳ | | 31/03/2026 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 626.687.236.067 | 626.687.236.067 | 389.337.030.892 | 475.954.176.988 | 540.070.089.971 | 540.070.089.971 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I | 248.461.252.692 | 248.461.252.692 | 251.485.867.739 | 154.495.174.301 | 345.451.946.130 | 345.451.946.130 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long | 241.753.791.828 | 241.753.791.828 | 111.508.274.157 | 184.986.811.140 | 168.275.254.845 | 168.275.254.845 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch | 131.218.721.541 | 131.218.721.541 | 9.551.727.718 | 131.218.721.541 | 9.551.727.718 | 9.551.727.718 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An | 5.253.470.006 | 5.253.470.006 | 16.791.161.278 | 5.253.470.006 | 16.791.161.278 | 16.791.161.278 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 700.089.204 | 700.089.204 | 175.022.301 | 175.022.301 | 700.089.204 | 700.089.204 |
| - Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội | 700.089.204 | 700.089.204 | 175.022.301 | 175.022.301 | 700.089.204 | 700.089.204 |
| | 627.387.325.271 | 627.387.325.271 | 389.512.053.193 | 476.129.199.289 | 540.770.179.175 | 540.770.179.175 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội | 1.108.474.582 | 1.108.474.582 | - | 175.022.301 | 933.452.281 | 933.452.281 |
| | 1.108.474.582 | 1.108.474.582 | - | 175.022.301 | 933.452.281 | 933.452.281 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (700.089.204) | (700.089.204) | (175.022.301) | (175.022.301) | (700.089.204) | (700.089.204) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 408.385.378 | 408.385.378 | | | 233.363.077 | 233.363.077 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 797.261.040.000 | 102.025.238.585 | 98.187.630.260 | 997.473.908.845 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 49.652.863.405 | 49.652.863.405 |
| Số dư cuối kỳ trước | 797.261.040.000 | 102.025.238.585 | 147.840.493.665 | 1.047.126.772.250 |
| Số dư đầu năm nay | 797.261.040.000 | 119.083.256.395 | 548.462.722.792 | 1.464.807.019.187 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 85.632.783.506 | 85.632.783.506 |
| Số dư cuối kỳ này | 797.261.040.000 | 119.083.256.395 | 634.095.506.298 | 1.550.439.802.693 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Cổ đông nhà nước | 97,88% | 780.324.040.000 | 97,88% | 780.324.040.000 |
| Các cổ đông khác | 2,12% | 16.937.000.000 | 2,12% | 16.937.000.000 |
| | 100% | 797.261.040.000 | 100% | 797.261.040.000 |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Ngoại tệ các loại

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|-----------------------|---------------|---------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 73.289.997,16 | 70.660.125,51 |
| - Đồng Euro (EUR) | 1.796.667,57 | 1.794.608,19 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|---|--|--|
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 881.160.276.253 | 2.316.395.184.972 |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 2.646.036.457 | 4.861.207.168 |
| | 883.806.312.710 | 2.321.256.392.140 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII) | 1.333.537.338 | 2.448.518.703 |

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|---|--|--|
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 726.830.777.655 | 2.267.554.516.075 |
| Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp | 6.133.102.225 | 9.954.167.396 |
| | 732.963.879.880 | 2.277.508.683.471 |

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 4.580.584.649 | 10.895.826.746 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 7.090.307.196 | 3.716.341.076 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 14.925.736.966 | 5.184.857.541 |
| | 26.596.628.811 | 19.797.025.363 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số VIII) | 1.604.975.159 | 2.680.369.131 |

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đi vay | 8.549.818.996 | 18.348.286.472 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 1.055.308 | 5.028.891.247 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư, lãi vay | 1.698.660.508 | 2.914.737.926 |
| Chi phí tài chính khác | - | 10.071.512 |
| | 10.249.534.812 | 26.301.987.157 |

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 79.649.884 | 30.552.100 |
| Chi phí nhân công | 10.186.529.764 | 8.965.065.129 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 833.352.968 | 781.069.682 |
| Thuế, phí, lệ phí | - | 5.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 1.204.037.407 | (12.496.172.675) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.565.038.959 | 2.127.657.137 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.783.238.290 | 1.171.517.181 |
| | 18.651.847.272 | 584.688.554 |

6 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 9.276.126.852 | - |
| Hoàn trích dự phòng bảo hành công trình | - | 8.399.360.824 |
| Tiền phạt thu được | - | 5.672.988.000 |
| Tiền bồi thường thiệt hại đã nhận | 1.647.736.816 | - |
| Thu nhập khác | 14.395.915 | - |
| | 10.938.259.583 | 14.072.348.824 |

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 104.039.745.233 | 49.652.863.405 |
| - Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh | 105.200.794.029 | 50.755.330.036 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS | (1.161.048.796) | (1.102.466.631) |
| Các khoản điều chỉnh tăng cho thu nhập chịu thuế | 32.866.841 | 1.077.543.740 |
| - Các khoản chi phí không được trừ | 32.866.841 | 1.077.543.740 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (12.037.803.439) | (50.730.407.145) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | (39.386.762.289) |
| - Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP các năm trước sang kỳ này | - | (6.462.168.596) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | (12.037.803.439) | (4.881.476.260) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 92.034.808.635 | - |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 93.195.857.431 | 1.102.466.631 |
| - Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê BĐS | (1.161.048.796) | (1.102.466.631) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 18.406.961.727 | - |

VIII . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--------------------|
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | Công ty liên kết |

Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 1.333.537.338 | 2.448.518.703 |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 307.841.614 | 1.191.628.808 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | - | 1.057.448 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | - | 22.735.132 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 24.324.777 | - |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 6.729.055 | 292.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | 38.739.360 | 36.384.480 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 7.801.229 | 42.081.262 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 624.193.564 | 250.398.382 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 20.155.321 | 1.002.233.191 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 303.752.418 | (390.000.000) |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 147.300.346.503 | 315.864.490.986 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | - | 4.802.084.100 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 449.198.241 | 768.207.503 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 600.000.000 | 3.324.133.816 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | - | 6.891.686.263 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 11.575.156.298 | 22.962.743.943 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 133.867.766.652 | 177.861.004.700 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 781.840.282 | 92.455.241.251 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 26.385.030 | 6.799.389.410 |
| Lãi cho vay | 1.604.975.159 | 2.680.369.131 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 1.271.025.526 | 2.113.541.225 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 333.949.633 | 566.827.906 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 31/03/2026 | 01/01/2026 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 23.744.099.468 | 23.672.587.620 |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 677.996.493 | 342.148.817 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 4.389.650.896 | 4.389.650.896 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 157.452.089 | 157.452.089 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 3.511.976.958 | 3.511.976.958 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 229.156.513 | 229.156.513 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 5.004.398.632 | 4.982.630.885 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 17.435.475 | 17.435.475 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 120.673.238 | 120.673.238 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 13.587.877 | 13.587.877 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | 1.849.651 | 924.826 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 274.344.802 | 561.373.202 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 9.345.576.844 | 9.345.576.844 |
| Ứng trước cho nhà cung cấp | 50.575.319.573 | 47.099.996.955 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 36.304.803.005 | 35.363.803.005 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 11.431.018.327 | 11.431.018.327 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 2.839.498.241 | 305.175.623 |
| Phải thu về cho vay | 116.258.693.977 | 116.258.693.977 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 92.068.569.933 | 92.068.569.933 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 24.190.124.044 | 24.190.124.044 |
| Phải thu khác | 106.459.679.403 | 104.854.704.244 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 84.806.712.986 | 83.535.687.460 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | 18.520.978.217 | 18.187.028.584 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 3.131.988.200 | 3.131.988.200 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 286.136.890.521 | 245.913.469.919 |
| Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD | 14.419.793.660 | 14.491.214.134 |
| Công ty Cổ phần Lilama 5 | 27.291.830.495 | 29.398.965.872 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 2.173.389.805 | 2.173.389.805 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 12.138.015.009 | 14.125.414.140 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT | 2.177.318.878 | 2.177.318.878 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.3 | - | 500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện | 17.394.920.960 | 15.559.349.415 |
| Công ty Cổ phần Lilama 10 | 144.378.989.050 | 96.610.139.769 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 45.415.273.539 | 50.058.739.651 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.3 | 20.747.359.125 | 20.818.938.255 |
| Phải trả khác | 598.657.257 | 598.657.257 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7 | 95.679.360 | 95.679.360 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama | 12.023.424 | 12.023.424 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.1 | 17.046.528 | 17.046.528 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45.4 | 1.517.001 | 1.517.001 |
| Công ty Cổ phần Lilama 18 | 362.650.944 | 362.650.944 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69.1 | 67.500.000 | 67.500.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama | 42.240.000 | 42.240.000 |

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng Quý I năm 2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý I năm 2026, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính Quý I năm 2025 do Tổng công ty lập.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 31/12/2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày số liệu tại ngày 31/12/2025 trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025:

| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước</u> | <u>Số liệu trình bày lại</u> | <u>Chênh lệch</u> | <u>Ghi chú</u> |
|---|--------------|---|------------------------------|-------------------|----------------|
| | | VND | VND | VND | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | | | |
| - DT nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | - | 353.477.492.932 | 353.477.492.932 | |
| - DP DT nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124 | - | (353.477.492.932) | (353.477.492.932) | |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 353.477.492.932 | - | (353.477.492.932) | |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 404.160.552.967 | 404.435.045.407 | 274.492.440 | |
| - DP phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | (1.165.704.325.032) | (812.226.832.100) | 353.477.492.932 | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN | 300 | | | | |
| - Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | - | 403.510.125 | 403.510.125 | |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 177.997.759.367 | 177.594.249.242 | (403.510.125) | |
| - Nguồn kinh phí | | (274.492.440) | - | 274.492.440 | |

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Lai Việt Tân

Kế toán trưởng

Tô Phi Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng